

NGHỊ QUYẾT
Về Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng
khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương
đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA VIII – KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 9 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 1 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2006 về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2906/TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 42/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 *(kèm theo phụ lục)*.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: TN-MT, XD, NN-PTNT, KHĐT, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH- HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chuyên viên VP: Đoàn ĐBQH- HĐND, UBND tỉnh
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Thị Kim Vân

Phụ lục

QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2015, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND8 ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

I. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng là cơ sở cho việc bảo vệ, quản lý tài nguyên khoáng sản của tỉnh, nhằm sử dụng một cách có hiệu quả, hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh một cách bền vững, ổn định, lâu dài.

2. Công tác quy hoạch thăm dò phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu về vật liệu xây dựng thông thường trong từng thời kỳ cụ thể: giai đoạn đến năm 2015 và giai đoạn từ 2016 - 2020 theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh và một phần cho các tỉnh trong khu vực.

3. Xác định sản lượng khai thác hợp lý cho từng vùng mỏ, đảm bảo việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Tăng cường năng lực quản lý, trình độ, đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu quả kinh tế, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

II. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Tài nguyên khoáng sản là nguồn lợi vật chất đặc thù không thể tái tạo thuộc sở hữu Nhà nước phải được thống nhất quản lý. Công nghiệp khoáng sản bao gồm thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản là ngành công nghiệp cơ bản trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; là nguồn lực không thể thiếu trong xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh cần phải có quy hoạch, kế hoạch khai thác, bảo vệ. Các mỏ đưa vào quy hoạch phải được thăm dò, hoặc khảo sát chi tiết, đánh giá trữ lượng, chất lượng đảm bảo khi khai thác có hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, khi chưa khai thác phải bảo vệ để dự trữ lâu dài, đảm bảo quản lý được nguồn tài nguyên của tỉnh.

2. Thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản phải kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường sinh thái lâu bền, phù hợp với quy hoạch ngành (của cả nước), quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác của tỉnh. Khai thác khoáng sản chủ yếu để phục vụ cho nhu cầu nguyên liệu của các nhà máy và nhu cầu xây dựng của tỉnh và một phần cho nhu cầu của các tỉnh lân cận trong khu vực, nhưng phải đảm bảo công suất khai thác phù hợp, hạn chế thấp nhất ô nhiễm môi trường, cảnh quan nơi khai thác và để phục vụ nhu cầu lâu dài của tỉnh trong tương lai, góp phần vào sự tăng trưởng bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung. Trước mắt tập trung chủ yếu cho các vùng đang khai thác, các vùng đã khai thác da beo, mở rộng diện tích liên thông các mỏ để tận thu tối đa khoáng sản tại mỏ đảm bảo an toàn trong khai thác và thuận lợi

cho việc cải tạo bờ mỏ; Đầu tư cho khai thác xuống sâu, hạn chế tối đa việc mở rộng diện tích quy hoạch mới; Khai thác khoáng sản phải đồng thời với việc phục hồi đất đai.

3. Khuyến khích các đơn vị khai thác, chế biến khoáng sản đầu tư thêm máy móc thiết bị tiên tiến, cải tiến công nghệ khai thác, chế biến để đem lại hiệu quả kinh tế và bảo vệ được môi trường.

4. Từng bước tài chính hóa ngành khai khoáng để tạo sự công khai minh bạch, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ hoạt động khoáng sản và bảo vệ quyền lợi người dân nơi có hoạt động khai thác khoáng sản. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp để giải quyết các vấn đề về khai thác gắn với bảo vệ môi trường để phát triển bền vững ngành khai khoáng của tỉnh.

5. Không quy hoạch khai thác cát ở các sông vì tiềm năng không lớn mà nguy cơ gây sạt lở bờ sông rất cao (theo quy hoạch và các điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét quyết định cho phép đầu tư đối với từng trường hợp cụ thể, nhưng rất hạn chế).

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020:

a) Sét gạch ngói:

- *Mục tiêu sản lượng, diện tích quy hoạch:* Mục tiêu sản lượng giai đoạn 2013 - 2015 là 6,044 triệu m³, giai đoạn 2016-2020 là 13,244 triệu m³. Tổng diện tích quy hoạch là 789,54 ha, trong đó diện tích sử dụng đất dự kiến đến 2015 là 147,63 ha.

- Phương án quy hoạch:

+ Hiện trạng: Duy trì các mỏ đang khai thác gồm mỏ Tân Mỹ, Tân Hiệp, Vĩnh Tân, Tân Bình (huyện Tân Uyên), mỏ Đồng Chanh, Bó Lá (huyện Phú Giáo), mỏ Long Nguyên, Mỹ Phước (huyện Bến Cát), tổng diện tích đã thăm dò đánh giá trữ lượng là 393,99 ha, trữ lượng đã đánh giá còn lại là 36,69 triệu m³. Các mỏ sẽ thực hiện việc khai thác theo hình thức cuốn chiếu, diện tích khai thác xong sẽ tiến hành cải tạo đóng cửa mỏ từng phần hoặc toàn phần đưa đất sử dụng vào mục đích khác có hiệu quả.

+ Mở rộng mỏ: Thực hiện thăm dò mở rộng một số vùng mỏ để tận thu khoáng sản còn lại tại phần rìa một số mỏ đang hoạt động: Tân Hiệp, Vĩnh Tân, Tân Bình (Tân Uyên), Bó lá 2 (Phước Hòa-Phú Giáo), Long Nguyên 3a (Bến Cát). Tổng diện tích 87,55 ha, tài nguyên dự báo 14,2 triệu m³.

+ Mỏ mới: Thực hiện thăm dò, khai thác mới một số vùng mỏ để phục vụ nhu cầu tại chỗ của các địa phương đang thiếu hụt nguồn sét hợp pháp gồm Tân Hiệp, Tân Định, Đất Cuốc (Tân Uyên), Long Nguyên 3b (Bến Cát), Định Hiệp, Long Hòa, Định An, Minh Thạnh (Dầu Tiếng). Tổng diện tích 308 ha, tài nguyên dự báo 32,1 triệu m³.

- *Định hướng sử dụng:* Sét gạch ngói ở Bình Dương có tiềm năng lớn, chất lượng khá tốt; hiện nay phần lớn sản lượng sét khai thác đều được dùng để sản xuất gạch, ngói nung phục vụ xây dựng, một số ít phục vụ các nhà máy gạch ceramic.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 và Chỉ thị số 05/2013/CT-UBND ngày 29/8/2013 của UBND tỉnh về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh Bình Dương, định hướng sử dụng đối với sét gạch ngói của tỉnh là song song với việc phải cải tiến khâu chế biến, cần loại bỏ các nhà máy gạch thủ công và lò Hoffman để nâng cao chất lượng gạch phục vụ nhu cầu trước mắt trong tỉnh và khu vực lân cận, đồng thời nghiên cứu, tiếp cận và khuyến khích, tuyên truyền thay đổi thói quen sử dụng vật liệu gạch, ngói nung, dần thay thế bằng vật liệu khác (ví dụ như vật liệu nhẹ keramzit). Bên cạnh đó phải có chính sách khuyến khích việc nghiên cứu, sử dụng đất sét để sản xuất những sản phẩm có giá trị kinh tế cao hơn.

b) Đá xây dựng:

- *Mục tiêu sản lượng, diện tích quy hoạch:* Mục tiêu sản lượng khai thác đến năm 2015 là 38,389 triệu m³, giai đoạn 2016-2020 là 65,551 triệu m³. Tổng diện tích quy hoạch là 1.020,85 ha, trong đó diện tích sử dụng đất dự kiến đến 2015 là 381,39 ha.

- *Phương án quy hoạch:*

+ Hiện trạng: Duy trì các mỏ đang hoạt động gồm: Núi Nhỏ, Tân Đông Hiệp (thị xã Dĩ An); Tân Mỹ, Thường Tân (huyện Tân Uyên); Phước Vĩnh, Tam Lập, An Bình (huyện Phú Giáo). Tổng diện tích đã cấp phép hoạt động 843,87 ha, trữ lượng đã đánh giá còn lại: 316,956 triệu m³. Các mỏ Núi Nhỏ, Tân Đông Hiệp sẽ thực hiện việc đóng cửa mỏ sau năm 2015 toàn bộ diện tích 73,69 ha mỏ đang hoạt động.

+ Mở rộng mỏ, kết nối các mỏ: Thực hiện thăm dò mở rộng diện tích một số mỏ đang hoạt động và sản công nghiệp theo các chủ trương của UBND tỉnh: Tam Lập, An Bình (huyện Phú Giáo) và để kết nối các mỏ Thường Tân (huyện Tân Uyên). Tổng diện tích 126,98 ha, tài nguyên dự báo 59 triệu m³.

+ Mỏ mới: Chỉ mở ra 01 vùng mỏ mới ở Minh Hòa (huyện Dầu Tiếng). Diện tích 50 ha, tài nguyên dự báo 22,5 triệu m³.

- *Định hướng sử dụng đá xây dựng:*

+ Đá xây dựng huyện Phú Giáo: Ngoài xay nghiền làm vật liệu xây dựng thông thường cần có nghiên cứu bổ sung về công nghệ cắt, mài, chế để phong phú chủng loại sản phẩm (đá lát sân vườn, vỉa hè, đá chẻ, đá ốp lát ...) làm tăng giá trị sử dụng và giá trị kinh tế của khoáng sản.

+ Đá cát kết Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng: Ngoài làm đá xây dựng cần nghiên cứu áp dụng công nghệ xay nghiền thành cát thay thế cát tự nhiên, phục vụ nhu cầu sử dụng cát xây dựng của tỉnh.

+ Đá xây dựng khu vực Thường Tân, Tân Mỹ (huyện Tân Uyên): Đá sét bột kết, sét kết có chất lượng thấp và không đồng đều phần lớn không đạt yêu cầu làm đá xây dựng cho các công trình có tính chất kiên cố, vì vậy trong tương lai cần nghiên cứu ứng dụng sử dụng nguồn nguyên liệu này để sản xuất keramzit là loại vật liệu xây dựng nhẹ, phù hợp với xu hướng xây dựng hiện nay để nâng cao giá trị sử dụng của khoáng sản.

c) Cát xây dựng:

- *Mục tiêu sản lượng quy hoạch:* Dự báo nhu cầu sử dụng cát trong kỳ quy hoạch khoảng 5,3 triệu m³. Hiện sản lượng cấp giấy phép khai thác cát của tỉnh là 310.000 m³/năm chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu của tỉnh, khối lượng còn lại phải thăm dò mới, huy động vào khai thác với tổng sản lượng dự kiến trong kỳ chỉ đạt khoảng 1 triệu m³, phần còn thiếu hụt sẽ phải nhập từ các tỉnh khác.

- *Phương án quy hoạch:*

+ *Hiện trạng:* Duy trì những mỏ đã được cấp phép thăm dò, khai thác gồm: cát lòng hồ Dầu Tiếng (01 điểm); cát suối Láng Lôi Dầu Tiếng (01 điểm - câu số 5); cát sông Sài Gòn (02 điểm); cát Sông Bé (03 điểm đã cấp giấy phép khai thác 02 điểm, 01 điểm phê duyệt trữ lượng chưa cấp giấy phép khai thác) trữ lượng đã đánh giá còn lại là 2,93 triệu m³, sản lượng trong kỳ dự kiến đạt 1.044.000 m³

+ *Quy hoạch mới:* Chủ yếu tập trung trong khu vực hồ Dầu Tiếng: các suối nhánh đổ ra hồ Dầu Tiếng thuộc xã Minh Hòa, Định Hiệp và nhánh sông Cùng (Dầu Tiếng), nếu đáp ứng được các tiêu chí về môi trường. Tổng diện tích quy hoạch thăm dò, khai thác mới 300ha và 2 km suối nhánh, sông, hồ. Tài nguyên dự báo khoảng 4,6 triệu m³, sản lượng trong kỳ dự kiến 20.000 m³.

- *Định hướng sử dụng:* Nguồn cát tự nhiên của tỉnh Bình Dương hiện thiếu rất nhiều so với nhu cầu xây dựng của tỉnh, nguồn cát nhập từ các tỉnh bạn cũng sẽ dần cạn kiệt, vì vậy để chủ động nguồn cát cần nghiên cứu áp dụng công nghệ xay nghiền đá cát kết hạt thô thành cát thay thế cát tự nhiên (theo Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh đã có lộ trình), đồng thời cần nghiên cứu vật liệu mới thay thế cát tự nhiên.

(Số liệu cụ thể tại Bảng 1 và Bảng 2 kèm theo)

2. Khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản:

Danh mục các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo Quyết định Số 1394/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh Bình Dương.

3. Các khu vực dự trữ khoáng sản:

Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Bình Dương là khoáng sản có giá trị không cao nhưng thiết yếu cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng. Việc khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản chủ yếu nhằm định hướng cho việc bảo vệ, cân đối cấp phép hoạt động khoáng sản cho giai đoạn sau (khoảng 20 năm) bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực. Căn cứ kết quả khảo sát đánh giá tiềm năng khoáng sản, khoanh định khu vực dành cho dự trữ như sau:

- *Đá xây dựng:* Minh Hòa (Dầu Tiếng), Tà Lách, Nam Tà lách, An Thái (Phú Giáo). Tổng diện tích dự trữ 1.340 ha, tài nguyên dự báo là 707 triệu m³.

- *Sét gạch ngói:* Mỏ Long Nguyên, Bắc Long Nguyên (Bến Cát), Tân Bình, Tân Định (Tân Uyên). Tổng diện tích 1.500 ha, tài nguyên dự báo là 104 triệu m³.

- *Cát xây dựng:* Bàu Sen, Thanh Tuyền. Tài nguyên dự báo là 25 triệu m³.

(Số liệu cụ thể tại Bảng 3 kèm theo)

Bảng 1. TỔNG HỢP CÁC THÔNG SỐ QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2015, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND8, ngày / /2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

S TT	Loại hình khoáng sản/ Địa điểm	Quy hoạch đến 2015 tầm nhìn 2020								Khu vực đấu giá/ Không đấu giá
		Diện tích QH đến năm 2015, tầm nhìn đến 2020 (ha)	Hiện trạng đến tháng 12/ 2012 (ha)		Diện tích Quy hoạch mới (ha)		Trong đó phân kỳ			
			Diện tích đã phê duyệt trữ lượng	Trong đó diện tích đã cấp GP KT	Mở rộng mỏ	Vùng mỏ mới	Đến 2015		2016-2020	
							Diện tích dự kiến sử dụng (ha)	Hoạt động mỏ		
(1)	(2)	(3) =(4)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng	1.810,39	1237,86	771,39	214,53	358	529,02			
I. SÉT GẠCH NGÓI		789,54	393,99	141,98	87,55	308	147,63			
<u>Huyện Tân Uyên:</u>		<u>420,87</u>	<u>270,87</u>	<u>82,9</u>	<u>27</u>	<u>123</u>	<u>93,96</u>			
1	Xã Tân Thành	0	0	0	0	0	0			
2	Xã Vĩnh Tân	31,26	21,26	18,81			18,81	Tiếp tục khai thác	KT hết trữ lượng - ĐCM	Không đấu giá – mỏ đang khai thác
					10	0	0	Thăm dò	Đưa vào khai thác	Không đấu giá – mở rộng mỏ đang KT
3	Xã Tân Lập	-	ĐCM							
4	X.Khánh Bình+Thanh Phước	52,62	52,62	28,95	0	0	28,95	Tiếp tục khai thác	KT hết trữ lượng - ĐCM	Không đấu giá – mỏ đang khai thác
5	Xã Tân Bình	25	25	4,74	0	0	8,2	Tiếp tục khai thác	KT hết trữ lượng - ĐCM	Không đấu giá – mỏ đang khai thác
6	Xã Tân Mỹ	124,08	124,08				9	Cấp GP khai thác	Tiếp tục khai thác	Không đấu giá mỏ đã thăm dò
7	Xã Tân Hiệp	107,91	47,91	30,4	17		26	KThác – TD mở rộng - KT một phần	KT hết trữ lượng - ĐCM	Không đấu giá - mỏ đang KT & mở rộng mỏ
						43	0	Tổ chức đấu giá - Thăm dò	Đưa vào khai thác	Khu vực đấu giá

S TT	Loại hình khoáng sản/ Địa điểm	Quy hoạch đến 2015 tầm nhìn 2020									Khu vực đấu giá/ Không đấu giá
		Diện tích QH đến năm 2015, tầm nhìn đến 2020 (ha)	Hiện trạng đến tháng 12/ 2012 (ha)		Diện tích Quy hoạch mới (ha)		Trong đó phân kỳ				
			Diện tích đã phê duyệt trữ lượng	Trong đó diện tích đã cấp GP KT	Mở rộng mỏ	Vùng mỏ mới	Đến 2015		2016-2020		
							Diện tích dự kiến sử dụng (ha)	Hoạt động mỏ			
(1)	(2)	(3) =(4)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
8	Xã Đất Cuốc	30	0	0		30	3	Thăm dò đưa một phần vào KT	Tiếp tục khai thác	Không đấu giá (đã có chủ trương của UBND tỉnh)	
9	Xã Tân Định	50				50	0	Tổ chức đấu giá - Thăm dò	Đưa vào khai thác	Khu vực đấu giá	
<u>Huyện Bến Cát</u>		<u>125,67</u>	<u>48,92</u>	<u>36,67</u>	<u>11,75</u>	<u>65</u>	<u>16,67</u>				
10	Xã Long Nguyên	120	42,25	31	11,75		11	Tiếp tục khai thác - Thăm dò mở rộng	Tiếp tục khai thác	Không đấu giá – mỏ đang khai thác	
						65	0	Tổ chức đấu giá - Thăm dò	Đưa vào khai thác	Khu vực đấu giá	
11	TT. Mỹ Phước	5,67	5,67	5,67	0	0	5,67	Tiếp tục khai thác	Đóng cửa mỏ	Không đấu giá – mỏ đang khai thác	
<u>Huyện Phú Giáo</u>		<u>123</u>	<u>74,2</u>	<u>22,41</u>	<u>48,8</u>		<u>21</u>				
12	Xã Phước Hòa	123	74,2	22,41	48,8	0	21	Tiếp tục khai thác - Thăm dò mở rộng	Tiếp tục khai thác	Không đấu giá – mỏ đang khai thác & mở rộng mỏ	
<u>Huyện Dầu Tiếng</u>		<u>120</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>120</u>	<u>16</u>				
13	Xã Long Hòa	30	0	0	0	30	4	Tổ chức đấu giá - Thăm dò - đưa một phần vào KT	Tiếp tục khai thác	KV không đấu giá Diện tích nhỏ phục vụ nhu cầu địa phương	
14	Xã Định An	30	0	0	0	30	4				
15	Xã Định Hiệp	30	0	0	0	30	4				
16	Xã Minh Thạnh	30	0	0	0	30	4				
II. ĐÁ XÂY DỰNG		<u>1020,85</u>	<u>843,867</u>	<u>629,407</u>	<u>126,98</u>	<u>50</u>	<u>381,39</u>				
<u>Huyện Tân Uyên</u>		<u>613,957</u>	<u>588,527</u>	<u>447,462</u>	<u>25,43</u>	<u>0</u>	<u>230,336</u>				
1	Cụm xã Thường Tân	432,047	406,617	339,346	25,43	0	192,416	Tiếp tục Khai thác	Tiếp tục KT- kết nối các mỏ	Không đấu giá - mỏ đang KT & mở rộng mỏ	

S TT	Loại hình khoáng sản/ Địa điểm	Quy hoạch đền 2015 tầm nhìn 2020								
		Diện tích QH đến năm 2015, tầm nhìn đến 2020 (ha)	Hiện trạng đến tháng 12/ 2012 (ha)		Diện tích Quy hoạch mới (ha)		Trong đó phân kỳ			Khu vực đấu giá/ Không đấu giá
			Diện tích đã phê duyệt trữ lượng	Trong đó diện tích đã cấp GP KT	Mở rộng mỏ	Vùng mỏ mới	Đến 2015		2016-2020	
							Diện tích dự kiến sử dụng (ha)	Hoạt động mỏ		
(1)	(2)	(3) =(4)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Cụm xã Tân Mỹ	181,91	181,91	108,116	0	0	37,92	Tiếp tục khai thác	Khai thác kết nối các mỏ	Không đấu giá – mỏ đang khai thác
<u>Huyện Phú Giáo</u>		<u>283,2</u>	<u>181,65</u>	<u>109,335</u>	<u>101,55</u>	<u>0</u>	<u>77,365</u>			
3	Cụm xã Phước Vĩnh	41,2	41,2	24,335	0	0	27,365	Tiếp tục khai thác	Tiếp tục khai thác	Không đấu giá – mỏ đang khai thác
4	Cụm xã Tam Lập	130	78,15	29	51,85	0	12	Khai thác - Thăm dò mở rộng	Tiếp tục KT, kết nối các mỏ	Không đấu giá -mỏ đang KT & mở rộng mỏ
5	Cụm xã An Bình	112	62,3	56	49,7	0	38	Tiếp tục khai thác	Tiếp tục KThác - kết nối các mỏ	Không đấu giá -mỏ đang KT & mở rộng mỏ
<u>Huyện Dĩ An</u>		<u>73,69</u>	<u>73,69</u>	<u>72,61</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>73,69</u>			
6	Cụm mỏ Tân Đông Hiệp	46,35	46,35 (gồm có diện tích cải tạo sạt lở CT 3-2)	45,27	0	0	46,35	Tiếp tục khai thác đến cote -100	Đóng cửa mỏ	Không đấu giá – mỏ đang khai thác
7	Mỏ Núi Nhỏ	27,34	27,34	27,34	0	0	27,34	Tiếp tục khai thác đến cote -100	Đóng cửa mỏ	Không đấu giá – mỏ đang khai thác
<u>H. Dầu Tiếng</u>		<u>50</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>50</u>	<u>0</u>			
8	Xã Minh Hòa	50	0	0	0	50	0	Tổ chức đấu giá - Thăm dò	Đưa vào khai thác	Khu vực đấu giá
<u>III.CÁT XÂY DỪNG</u>		<u>489,22 ha</u> <u>21km</u>	<u>189,22 ha</u>	<u>172,04</u> <u>(=20,5km)</u>	<u>0</u>	<u>300ha</u> <u>2 km</u>	<u>157,32ha</u>			
<u>Huyện Tân Uyên</u>		<u>77,32 ha</u>	<u>77,32 ha</u>	<u>60,14 ha</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>77,32 ha</u>			
1	Sông Bé	77,32 ha	77,32 ha	60,14 ha	0	0	77,32 ha	Tiếp tục khai thác - Cấp GP KT diện tích đã Tdò	Khai thác hết TL – Đóng cửa mỏ	KV không đấu giá Diện tích nhỏ khoáng sản không tập trung

S TT	Loại hình khoáng sản/ Địa điểm	Quy hoạch đến 2015 tầm nhìn 2020								
		Diện tích QH đến năm 2015, tầm nhìn đến 2020 (ha)	Hiện trạng đến tháng 12/ 2012 (ha)		Diện tích Quy hoạch mới (ha)		Trong đó phân kỳ			Khu vực đấu giá/ Không đấu giá
			Diện tích đã phê duyệt trữ lượng	Trong đó diện tích đã cấp GP KT	Mở rộng mỏ	Vùng mỏ mới	Đến 2015		2016-2020	
							Diện tích dự kiến sử dụng (ha)	Hoạt động mỏ		
(1)	(2)	(3) =(4)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<i>Huyện Dầu Tiếng</i>		<i>411,9ha 21 km</i>	<i>111,9ha</i>	<i>111,9ha</i>	<i>0</i>	<i>300ha 2 km</i>	<i>80ha</i>			
2	Sông Sài Gòn	19km	19km	19km	0	0	19km	Tiếp tục khai thác	Tiếp tục khai thác	Không đấu giá – mỏ đang khai thác
3	Sông Cùng	2km	0	0	0	2km	0	Cấp GP Thăm dò mới	Đưa vào khai thác	KV không đấu giá Diện tích nhỏ phục vụ nhu cầu địa phương
4	Lòng hồ Dầu Tiếng	82 ha	82 ha	82ha	0	0	30,1	Tiếp tục khai thác	Tiếp tục khai thác	Không đấu giá – mỏ đang khai thác
5	suối Láng Loi (Cầu số 5)	29,9 ha	29,9ha	29,9ha	0	0	29,9	Tiếp tục khai thác	Đóng cửa mỏ	Không đấu giá – mỏ đang khai thác
6	Suối nhánh hồ DT- Xã Minh Hòa	200 ha	0	0	0	200 ha	20ha	Cấp GP Thăm dò	Tiếp tục khai thác	Không đấu giá - khoáng sản không tập trung, phục vụ nhu cầu địa phương
7	Suối nhánh hồ DT- Xã Định An	100 ha	0	0	0	100 ha	0	Cấp GP Thăm dò	Đưa vào khai thác	Không đấu giá - khoáng sản không tập trung, phục vụ nhu cầu địa phương

(3) Diện tích quy hoạch: Diện tích quy hoạch mang tính chất tiếp nối đã sử dụng trong các kỳ quy hoạch trước, tiếp tục cho kỳ quy hoạch này và diễn tiến tới kỳ quy hoạch sau bao gồm diện tích các mỏ đã cấp phép hoạt động, diện tích mở rộng kết nối các mỏ và diện tích mới đánh giá tiềm năng để phục vụ cho giai đoạn sau.

(8) Diện tích dự kiến sử dụng trong kỳ quy hoạch: Tính toán dựa trên hiện trạng mỏ đang khai thác + diện tích mới tương ứng với sản lượng khai thác được cân đối trong kỳ quy hoạch, đảm bảo đủ diện tích an toàn cho khai thác mỏ. Trong đó có diện tích sẽ được tiếp tục khai thác trong những năm tiếp theo, diện tích đã khai thác hết trữ lượng sẽ đóng cửa mỏ, đưa đất sử dụng vào mục đích khác.

**Bảng 2. TIỀM NĂNG, SẢN LƯỢNG KHAI THÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THƯỜNG THƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND8, ngày / /2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Loại khoáng sản	Tiềm năng khoáng sản		Sản lượng khai thác trong kỳ quy hoạch (triệu m ³ /năm)
		Trữ lượng đã phê duyệt còn lại (triệu m ³) (*)	Tài nguyên dự tính (triệu m ³)	
I	SÉT GẠCH NGÓI	36,69	28,8	6,044
	<i>Huyện Tân Uyên:</i>	21,32	8,3	3,449
	<i>Huyện Bến Cát</i>	2,9	6,5	1,165
	<i>Huyện Phú Giáo</i>	12,47	8	1,25
	<i>Huyện Dầu Tiếng</i>	0	6	0,18
II	ĐÁ XÂY DỰNG	316,956	81,5	38,389
	<i>Huyện Tân Uyên</i>	223,967	12	15,259
	<i>Huyện Phú Giáo</i>	68,256	47	5,13
	<i>Huyện Dĩ An</i>	24,733	0	18
	<i>Huyện Dầu Tiếng</i>	0	22,5	0
III	CÁT XÂY DỰNG	2,93	3	1,064
	<i>Huyện Tân Uyên, Phú Giáo</i>	1,282	0	0,3
	<i>Huyện Dầu Tiếng</i>	1,648	3	0,764

(*) Trữ lượng còn lại = Trữ lượng đã được phê duyệt – Trữ lượng đã khai thác tới thời điểm tháng 12/2012.

Bảng 3. CÁC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN LÀM VLXDĐT TỈNH BÌNH DƯƠNG

*(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND8, ngày / /2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

TT	Tên mỏ, cụm mỏ	Cấp tài nguyên	Cote	Diện tích (ha)	Tài nguyên (Triệu m ³)
A.	Đá xây dựng			1.340	707
1	Mình Hòa	334a	-50	280	168
2	Tá Lách	334a	-50	100	60
3	Nam Tà Lách 1	334a	-50	285	143
4	Nam Tà Lách 2	334a	-50	385	192
5	Khu vực An Thái	334b	-50	290	144
B.	Sét gạch ngói			1.500	104
1	Bắc Long Nguyên	334a		955	52
2	Long Nguyên 3	333		100	9
3	Long Nguyên 4	333		210	14
4	Tân Bình 2	333		85	14
5	Tân Định	333		150	15
C.	Cát xây dựng				25
1	Bàu Sen	333			20
2	Thanh Tuyền	333			5